

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 3 PHONICS SMART



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

1. C	2. D	3. B	4. A	5. B
------	------	------	------	------

II. Choose the correct answer.

1. C	2. B	3. A	4. B	5. C
------	------	------	------	------

III. Read and complete.

1. free	2. going	3. sports	4. books	5. reading
---------	----------	-----------	----------	------------

IV. Reorder to make correct sentences.

- Sports help me be strong.
- How do you go to school?
- In Thailand, people travel by tuk-tuk.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. A

swimming pool: *bể bơi*

read books: *đọc sách*

go fishing: *đi câu cá*

take photos: *chụp ảnh*

Giải thích: Đáp án A là danh từ, trong khi những phương án còn lại đều là các cụm động từ.

2. D

in: *ở trong*

on: *ở trên*

next to: *bên cạnh*

chair (n): *cái ghế*

Giải thích: Đáp án D là danh từ, trong khi những phương án còn lại đều là các giới từ.

3. B

his: của anh ấy

they: họ

our: của chúng tôi

her: của cô ấy

Giải thích: Đáp án B là đại từ chủ ngữ, trong khi những phương án còn lại đều là các tính từ sở hữu.

4.

fish (n): cá

breakfast (n): bữa sáng

dinner (n): bữa tối

lunch (n): bữa trưa

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ đồ ăn, trong khi những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ các bữa ăn trong ngày.

5. B

classroom (n): lớp học

park (n): công viên

music room (n): phòng nhạc

computer room (n): phòng máy vi tính

Giải thích: Đáp án B là danh từ địa điểm bên ngoài trường học, trong khi những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ các địa điểm có trong trường học.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. C

How: bằng cách nào (hỏi về cách thức)

Who: ai (hỏi về người)

What: cái gì (hỏi về sự vật, sự việc)

What are they? – They're bees.

(Chúng là gì vậy? Chúng là những con ong.)

2. B

Vị trí của tính từ là ở phía trước danh từ để bổ sung nghĩa cho danh từ.

What a **new bike**! (*Một chiếc xe đạp thật là mới.*)

3. A

“Tennis” là một môn thể thao nên từ cần điền phải là “sport”.

My favourite sport is tennis. (*Môn thể thao yêu thích của mình là quần vợt.*)

4. B

Can't + động từ nguyên mẫu: không thể làm gì

The sheep can't **fly**. (*Những con cừu không thể bay.*)

5. C

Stand up: đứng lên

Stand **up**, please! (*Làm ơn hãy đứng lên!*)

III. Read and complete.

(*Đọc và hoàn thành.*)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I like swimming in my **free** time. I like **going** fishing, too. I often go fishing with my Dad on Saturdays. My sister doesn't like doing **sports**. She likes reading **books** and listening to music. Now she is **reading** a book in her room.

Tạm dịch:

Mình thích đi bơi trong thời gian rảnh. Mình cũng thích đi câu cá nữa. Mình thường đi câu với bố vào thứ Bảy. Chị mình thì không thích chơi thể thao. Chị ấy thích đọc sách và nghe nhạc. Bây giờ chị ấy đang đọc sách ở trong phòng.

IV. Reorder to make correct sentences.

(*Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.*)

1. Sports help me be strong. (*Thể thao giúp mình khỏe mạnh.*)

2. How do you go to school? (*Bạn đi đến trường như thế nào?)*

3. In Thailand, people travel by tuk-tuk. (*Ở Thái Lan, người ta di chuyển bằng xe tuk-tuk.*)